

# Cách bộ lọc tìm kiếm hoạt động trong công cụ Recruiter (Nhà tuyển dụng)

## Sử dụng bộ lọc tìm kiếm nâng cao

Bạn có thể dùng bộ lọc tìm kiếm nâng cao để tinh chỉnh kết quả tìm kiếm. Để truy cập vào bộ lọc nâng cao, hãy nhấn vào nút **Advanced search** (Tìm kiếm nâng cao).

The screenshot displays the LinkedIn Recruiter search interface. On the left, there is a sidebar with various filter categories: Search history, Custom filters, Spotlights, Job titles, Locations, Skills, Companies, Schools, Year of graduation, Industries, Keywords, and Employment type. The 'Advanced search' button is highlighted with an orange box at the bottom of the sidebar. The main content area shows a candidate profile for Eric Palonsky, CAPM, with various filter sections: Candidate details, Education & experience, Company, and Recruiting & candidate activity. Each section contains several filter options, such as 'Postal code / Zip code', 'Spoken languages', 'Profile languages', 'Recently joined LinkedIn', 'First names', 'Last names', 'Network relationships', 'Years of experience', 'Fields of study', 'Degrees', 'Seniority', 'Military veterans', 'Current companies', 'Past companies', 'Company types', 'Company sizes', 'Company followers', 'Job functions', 'Recruiting activity', 'Tags search', 'Projects search', 'Notes search', 'Reviews search', 'Reminders search', 'Hide previously viewed', 'All groups', 'My groups', 'Applicants', 'In ATS', 'Project statuses', and 'Candidate sources'.

# Chức năng của bộ lọc tìm kiếm

Với bộ lọc tìm kiếm của công cụ Recruiter, bạn có thể tạo các chuỗi truy vấn phức tạp, nhưng quan trọng là bạn phải biết cách kết hợp hiệu quả các bộ lọc tìm kiếm để cho ra kết quả như mong muốn. Bộ lọc tìm kiếm sử dụng logic Boolean để vận hành, với các toán tử ngàm AND, OR và NOT như giải thích dưới đây.

**Bạn có thể xem Search history** (Lịch sử tìm kiếm) tại đây.

Nhấn vào menu xổ xuống của **Custom filters** (Bộ lọc tùy chỉnh) để chọn, lưu hoặc xóa bộ lọc tùy chỉnh.

Giữa các bộ lọc đều có lệnh **AND** ẩn ở giữa.

Từ khoá bị loại trừ có nền màu đỏ. Để thêm lại từ khoá vào tác vụ tìm kiếm, di chuyển con trỏ chuột lên từ khoá và nhấn vào nút "Ø" một lần nữa.

Một vài bộ lọc tìm kiếm có hỗ trợ hàm lệnh Boolean như đã đề cập trong phần mô tả.

Nhấn vào biểu tượng **Trash** (Thùng rác) để xóa kết quả tìm kiếm. Nhấn vào biểu tượng **Bookmark** (Dấu trang) để lưu kết quả tìm kiếm.

Giữa các từ khoá tìm kiếm trong một bộ lọc đều có lệnh **OR** ẩn ở giữa.

Di chuyển con trỏ chuột lên một từ khoá và nhấn "X" để xóa từ khoá đó hoặc "Ø" để loại bỏ từ khoá đó ra khỏi kết quả tìm kiếm bằng hàm "NOT".

Tính năng gợi ý thông minh sẽ tự động xuất hiện trong mỗi bộ lọc khi bạn điều chỉnh tìm kiếm. Bạn chỉ cần nhấn vào một gợi ý để thêm vào tác vụ tìm kiếm, hoặc sử dụng typeahead bên trong bộ lọc để tìm từ khoá cụ thể.

**Search history**

Showing results for

**Custom filters**

**Spotlights**

+ More likely to engage

**Job titles** Clear

Business Analyst

Sales Manager +

+Account Manager ,

Include: **Current or Past**

**Locations** Clear

San Francisco Bay Area

New York Metropolitan Area +

+Los Angeles Metropolitan Area (59,302) ,

Include: **Current**

**Skills** Clear

Enterprise Software

Business Development +

+Sales (56,268) ,

**Companies**

enter a company or boolean...

Cognizant

IBM

Google

## Các định nghĩa trong bộ lọc tìm kiếm nâng cao

Tên bộ lọc	Định nghĩa và các mẹo sử dụng
All groups (Tất cả các nhóm)	Người dùng LinkedIn tham gia các nhóm để kết nối với những người dùng khác làm cùng ngành, cùng tổ chức hoặc có chung sở thích với họ. Bộ lọc <b>All groups</b> (Tất cả các nhóm) giúp bạn tìm kiếm các ứng viên tiềm năng là thành viên của các nhóm cụ thể trên LinkedIn.
Applicants (Người ứng tuyển)	Bộ lọc <b>Applicants</b> (Người ứng tuyển) giúp giới hạn kết quả tìm kiếm để chỉ hiện những người đã từng ứng tuyển vào công ty. bạn có thể lọc mặc định các ứng viên đã từng ứng tuyển vào công ty thông qua LinkedIn. Khách hàng đã triển khai tính năng nhận thức xuyên hệ thống cùng một hệ thống quản trị tuyển dụng (ATS) hỗ trợ cũng có thể lọc ra các ứng viên có trong ATS của họ hoặc dùng biểu tượng "Ø" để loại trừ ứng viên đã có sẵn trên ATS.
Candidate sources (Nguồn ứng viên)	Quản trị viên là người thiết lập trước các nguồn ứng viên (ví dụ: mối quan hệ, giới thiệu, email và nhiều nguồn khác). Trường <b>Source</b> (Nguồn) sẽ xuất hiện trong hồ sơ trên Recruiter và nhóm của bạn sẽ dùng tính năng này để xác định nơi mà bạn gặp hoặc biết đến ứng viên tiềm năng. Bạn có thể dùng bộ lọc <b>Candidate sources</b> (Nguồn ứng viên) để tìm ứng viên trong nguồn dữ liệu ứng viên dự theo nguồn cụ thể mà bạn hoặc nhóm của bạn đã thêm vào hồ sơ.
Companies (Công ty)	Bộ lọc <b>Companies</b> (Công ty) lấy dữ liệu từ trường <b>Company Name</b> (Tên công ty) trong mục <b>Experience</b> (Kinh nghiệm) trong hồ sơ của người dùng LinkedIn. Bạn có thể dùng bộ lọc <b>Companies</b> (Công ty) để tìm các ứng viên tiềm năng đã và đang làm việc cho một công ty cụ thể.
Company followers (Người theo dõi công ty)	Bạn có thể dùng bộ lọc <b>Company followers</b> (Người theo dõi công ty) để tìm ứng viên đang theo dõi LinkedIn của công ty. Trong trường hợp này, ứng viên đã biết đến thương hiệu công ty của bạn, vậy nên tỷ lệ phản hồi tin nhắn InMail của họ cũng cao gấp đôi so với các ứng viên khác. Một nghiên cứu của LinkedIn chỉ ra rằng 76% người dùng LinkedIn quan tâm đến cơ hội việc làm từ công ty mà họ theo dõi.
Company sizes (Quy mô công ty)	Bộ lọc <b>Company sizes</b> (Quy mô công ty) dùng để tìm ứng viên dựa theo quy mô công ty mà họ đã và đang làm việc. Từ công việc tự do cho đến công ty có hơn 10.000 nhân viên. Quy mô công ty được tính dựa theo quy mô của công ty hiện được liệt kê tại mục <b>Experience</b> (Kinh nghiệm) trong hồ sơ của ứng viên.
Company types (Loại hình công ty)	Bộ lọc <b>Company types</b> (Loại hình công ty) hiển thị loại hình của công ty mà ứng viên làm việc, bao gồm các loại hình sau: công ty đại chúng, công ty tư nhân, công ty phi lợi nhuận, công ty giáo dục, công ty nhà nước, công ty hợp danh, công ty tự chủ hoặc công ty tự doanh. Loại hình công ty được chọn dựa trên loại hình của công ty hiện được liệt kê tại mục <b>Experience</b> (Kinh nghiệm) trong hồ sơ của ứng viên.
Current companies (Công ty hiện tại)	Bộ lọc <b>Current companies</b> (Công ty hiện tại) dùng để tìm ứng viên hiện đang làm việc cho một công ty cụ thể. Bạn có thể dùng các hàm lệnh Boolean bên trong bộ lọc này để loại trừ ứng viên làm việc cho công ty cụ thể.

Tên bộ lọc	Định nghĩa và các mẹo sử dụng
Custom field filters (Bộ lọc trường tùy chỉnh)	<p>Trường tùy chỉnh do quản trị viên xác định và có trong hồ sơ Recruiter tại mục <b>Recruiting Tools</b> (Công cụ tuyển dụng). Trường tùy chỉnh giúp bạn theo dõi các thông tin duy nhất dành riêng cho nhu cầu của công ty (ví dụ: ngày bắt đầu, mức lương kỳ vọng, khả năng sẵn sàng chuyển đến nơi mới, mức độ kiểm duyệt an ninh và các tiêu chí khác).</p> <p>Nếu trong hợp đồng có các trường tùy chỉnh, bạn có thể lọc tìm ứng viên trong nguồn dữ liệu dựa theo dữ liệu trường tùy chỉnh cụ thể mà bạn hoặc nhóm của bạn đã thêm vào hồ sơ.</p>
Degrees (Bằng cấp)	<p>Bộ lọc <b>Degrees</b> (Bằng cấp) dùng để tìm ứng viên theo một loại bằng cấp cụ thể, ví dụ như bằng thạc sĩ các ngành nghệ thuật, khoa học hoặc giáo dục, bằng cử nhân nghệ thuật hoặc khoa học, bằng liên kết hoặc bằng tốt nghiệp trung học phổ thông. Có một số loại bằng cấp chung chung không dành riêng cho ngành học cụ thể nào cả. Ví dụ: Nếu muốn tìm ứng viên có bằng Thạc sĩ ngành Kỹ thuật hoá học, bạn có thể nhập từ khoá "Master's Degree" (Thạc sĩ) vào bộ lọc Degree (Bằng cấp) và từ khoá "Chemical Engineering" (Kỹ thuật hoá học) vào bộ lọc Field of study (Chuyên ngành).</p>
Employment type (Loại việc làm)	<p>Bộ lọc <b>Employment type</b> (Loại việc làm) giúp bạn tìm nhanh ứng viên có thể quan tâm đến các loại việc làm cụ thể, bao gồm toàn thời gian, bán thời gian, hợp đồng và thực tập.</p>
Fields of study (Chuyên ngành)	<p>Bộ lọc <b>Fields of study</b> (Chuyên ngành) lấy dữ liệu từ trường Field of Study (Chuyên ngành) mà ứng viên nhập tại mục Education (Học vấn) trong hồ sơ của họ. Chuyên ngành ở đây không hẳn là dùng để phân loại bằng cấp, kiểu như bằng Cử nhân hoặc bằng Thạc sĩ, mà tập trung nhiều hơn vào ngành học của ứng viên, ví dụ như Khoa học máy tính, Marketing và các ngành khác.</p>
First names (Tên)	<p>Bộ lọc <b>First names</b> (Tên) có thể hữu dụng trong trường hợp bạn gặp ai đó tại một sự kiện và chỉ nhớ mỗi tên của họ hoặc tên công ty mà họ làm việc hoặc một vài chi tiết khác có thể giúp xác định danh tính của họ. Bạn có thể kết hợp nhiều bộ lọc cùng lúc để tìm ứng viên đó.</p>
Hide previously viewed (Ẩn hồ sơ đã xem)	<p>Bộ lọc <b>Hide previously viewed</b> (Ẩn hồ sơ đã xem) giúp ẩn tất cả các hồ sơ đã từng xem trước đó để bạn tập trung hơn vào các hồ sơ mới. Bộ lọc này sẽ hữu dụng trong trường hợp bạn chạy lại một tác vụ tìm kiếm được lưu từ trước và bạn đã xem và loại nhiều ứng viên. Khi đó, bạn chỉ muốn đánh giá các ứng viên mới phù hợp với tiêu chí tìm kiếm của bạn. Bạn có thể điều chỉnh khoảng thời gian để loại bỏ các hồ sơ mà bạn đã xem trong vòng từ 3 đến 6 tháng gần nhất. Bộ lọc này chỉ loại bỏ hồ sơ do chính bạn xem, hồ sơ mà đồng nghiệp cùng nhóm của bạn đã xem vẫn sẽ được hiển thị.</p>
Industries (Ngành nghề)	<p>Bộ lọc <b>Industries</b> (Ngành nghề) lấy dữ liệu từ trường ngành nghề mà ứng viên chọn tại mục Industry (Ngành nghề) trong hồ sơ của họ. Lưu ý rằng ngành nghề mà ứng viên tự chọn không hoàn toàn phản ánh đúng kỹ năng hay vai trò công việc của họ. Ví dụ: Chuyên viên phân tích dữ liệu làm việc trong ngành Chăm sóc sức khoẻ vẫn có thể chọn Dịch vụ máy tính là ngành nghề trong hồ sơ của họ và họ sẽ bị loại trừ nếu bạn chỉ tìm kiếm ứng viên trong ngành Chăm sóc sức khoẻ.</p>

Tên bộ lọc	Định nghĩa và các mẹo sử dụng
Job functions (Chức năng công việc)	Bộ lọc <b>Job functions</b> (Chức năng công việc) tìm kiếm dựa theo các chức danh mà ứng viên liệt kê trong hồ sơ của họ. LinkedIn phân loại chức danh dựa theo chức năng công việc tiêu chuẩn. Chức năng công việc được xác định dựa trên tất cả các vị trí công việc hiện tại, ví dụ như một ứng viên có thể được phân loại dựa theo chức năng công việc của họ vừa là chuyên viên thiết kế vừa là chủ sở hữu Công ty thiết kế XYZ. Có nghĩa là hồ sơ của người này sẽ xuất hiện trong kết quả tìm kiếm nếu bộ lọc <b>Job function</b> (Chức năng công việc) bao gồm từ khoá "Nghệ thuật và Thiết kế" HOẶC từ khoá "Khởi nghiệp" (với tư cách là chủ sở hữu).
Job titles (Chức danh)	Bộ lọc <b>Job titles</b> (Chức danh) hoạt động dựa theo chức danh mà ứng viên nhập vào mục <b>Experience</b> (Kinh nghiệm) trong hồ sơ của họ. Sử dụng menu thả xuống để chọn xem ứng viên nên có chức danh công việc hiện tại hay trong quá khứ hay cả hai.
Keywords (Từ khoá)	Bạn có thể kết hợp các bộ lọc và <b>keywords</b> (từ khoá) để tinh chỉnh sao cho kết quả tìm kiếm ra sát nhất. Bộ lọc từ khoá cho phép bạn nhập và chỉnh sửa các chuỗi tìm kiếm Boolean và lấy dữ liệu trên toàn bộ trang hồ sơ. Nếu bạn có tiêu chí tìm kiếm mà các bộ lọc khác không hỗ trợ, bạn có thể nhập tiêu chí đó tại đây.
Last names (Họ)	Bộ lọc <b>Last names</b> (Họ) có thể hữu dụng trong trường hợp bạn gặp ai đó tại một sự kiện và chỉ nhớ mỗi họ hoặc tên công ty người đó làm việc hoặc một vài chi tiết khác có thể giúp xác định danh tính của họ. Bạn có thể kết hợp nhiều bộ lọc cùng lúc để tìm ứng viên đó.
Locations (Địa điểm)	Bộ lọc <b>Locations</b> (Địa điểm) cho phép bạn tìm lọc theo khu vực địa lý, bao gồm quốc gia (ví dụ: Hoa Kỳ), vùng đô thị (ví dụ: Vùng Greater New York) và thành phố (ví dụ: Brooklyn, New York) tại hầu hết các quốc gia trên thế giới. Với bộ lọc <b>Locations</b> (Địa điểm), bạn có thể tìm kiếm ứng viên đang sống trong khu vực được chọn, hoặc mở rộng tìm kiếm các ứng viên có cân nhắc việc chuyển đến nơi công ty hoạt động, hoặc giới hạn chỉ tìm kiếm các ứng viên đang tìm việc và sẵn sàng chuyển đến nơi công ty hoạt động.
Military veterans (Cựu binh)	Bộ lọc <b>Military veterans</b> (Cựu binh) giúp bạn xác định nhanh các ứng viên đã từng phục vụ trong quân đội Hoa Kỳ, dựa theo dữ liệu trên hồ sơ LinkedIn của họ. Hiện có hơn 2,2 triệu người dùng LinkedIn đã từng phục vụ trong quân đội Hoa Kỳ. Các cựu binh là đều những người dùng hoạt động tích cực trên LinkedIn và họ cho rằng xây dựng mạng lưới quan hệ là cách tìm kiếm công việc hiệu quả nhất của họ sau khi giải ngũ. Theo thống kê, trung bình các cựu binh kết nối nhiều hơn 26%, theo dõi các trang công ty nhiều hơn 28% và có tỷ lệ phản hồi tin nhắn InMail cao hơn 25% so với những người dùng khác.
My groups (Nhóm của tôi)	Bạn có thể dùng bộ lọc <b>My groups</b> (Nhóm của tôi) để tìm những người dùng ở cùng các nhóm LinkedIn với bạn.
Network relationships (Mạng lưới mối quan hệ)	Bộ lọc <b>Network relationships</b> (Mạng lưới mối quan hệ) giúp giới hạn kết quả tìm kiếm chỉ hiện các ứng viên trong mạng lưới của bạn. Bạn có thể lọc các kết nối cấp 1 hoặc cấp 2, thành viên cùng nhóm hoặc các kết nối cấp 3 cùng tất cả

Tên bộ lọc	Định nghĩa và các mẹo sử dụng
	người dùng khác.
Notes search (Tìm kiếm ghi chú)	Bạn và các thành viên trong nhóm có thể dùng <b>Recruiting Tools</b> (Công cụ tuyển dụng) để thêm ghi chú vào hồ sơ. Ví dụ, bạn có thể thêm ghi chú về yêu cầu liên quan đến lương. Để tìm hồ sơ ứng viên có ghi chú chứa từ mà bạn cần tìm, hãy nhập từ hoặc cụm từ đó vào bộ lọc <b>Notes search</b> (Tìm kiếm ghi chú).
Past companies (Công ty cũ)	Bộ lọc <b>Past companies</b> (Công ty cũ) dùng để tìm ứng viên đã từng làm việc cho một công ty cụ thể nào đó. Bộ lọc này sẽ hữu dụng khi bạn muốn tìm ứng viên đã từng làm việc cho công ty đối thủ hoặc bạn muốn tiếp cận ứng viên có kinh nghiệm làm việc cho một công ty cụ thể.
Postal code/ Zip code (Mã bưu điện)	Bộ lọc <b>Postal code / Zip code</b> (Mã bưu điện) cho phép bạn thu hẹp danh sách ứng viên dựa theo khoảng cách từ một thị trấn hoặc thành phố nhất định. Ví dụ như, khi bạn đang tìm kiếm ứng viên trong phạm vi 25 dặm (40 km) tại một thị trấn nhỏ, bộ lọc <b>Locations</b> (Địa điểm) có thể sẽ không nhận diện được vì khu vực đó không đủ lớn để được đưa vào dữ liệu Địa điểm. Hãy nhập mã bưu điện và chọn một bán kính từ danh sách thả xuống (số dặm tính từ địa chỉ mã bưu điện).
Profile languages (Ngôn ngữ hồ sơ)	Bộ lọc <b>Profile languages</b> (Ngôn ngữ hồ sơ) cho phép bạn lọc kết quả dựa theo ngôn ngữ mà ứng viên chọn để tạo hồ sơ. Bộ lọc này khác với bộ lọc <b>Spoken languages</b> (Ngôn ngữ nói) vì hồ sơ chỉ có thể được tạo bằng một ngôn ngữ duy nhất, còn người dùng có thể thêm nhiều ngôn ngữ nói cũng như độ thành thạo vào mục <b>Languages</b> (Ngôn ngữ) trong hồ sơ của họ.
Projects search (Tìm kiếm dự án)	Bạn có thể dùng bộ lọc <b>Projects search</b> (Tìm kiếm dự án) để giới hạn kết quả tìm kiếm chỉ hiện các ứng viên đã được bạn hoặc thành viên trong nhóm lưu vào một Dự án.
Project statuses (Trạng thái dự án)	Sau khi bạn hoặc thành viên trong nhóm thêm ứng viên vào dự án, ứng viên đó sẽ được cài đặt trạng thái <i>new</i> (mới), <i>contacted</i> (đã liên hệ), <i>replied</i> (đã phản hồi), <i>archived</i> (đã lưu trữ), hoặc trạng thái tùy chỉnh do quản trị viên thiết lập. Bạn có thể dùng bộ lọc <b>Project statuses</b> (Trạng thái dự án) để tìm ứng viên có trạng thái giống một hoặc nhiều trạng thái ở trên.
Recently joined LinkedIn (Mới tham gia LinkedIn)	Bộ lọc <b>Recently joined LinkedIn</b> (Mới tham gia LinkedIn) cho phép bạn giới hạn kết quả tìm kiếm chỉ hiện các ứng viên mới tham gia LinkedIn trong vòng 3 tháng gần nhất. Bạn có thể chọn những khoảng thời gian khác nhau từ 1 ngày cho đến 3 tháng để tìm các ứng viên chủ động tham gia LinkedIn nhằm tìm kiếm cơ hội việc làm mới.
Recruiting Activities (Hoạt động tuyển dụng)	Bộ lọc <b>Recruiting activity</b> (Hoạt động tuyển dụng) cho phép bạn lọc ra ứng viên đã hoặc chưa tham gia vào hoạt động tuyển dụng của nhóm làm việc. Bạn có thể chọn <b>People with</b> (Ứng viên đã), rồi nhấn vào một hoặc nhiều loại hoạt động để xem ứng viên mà nhóm của bạn đã tiến hành hoạt động tuyển

Tên bộ lọc	Định nghĩa và các mẹo sử dụng
	<p>dụng. Nhấn vào <b>People without</b> (Ứng viên chưa) để lọc ra các ứng viên chưa có hoạt động nào với nhóm làm việc của bạn.</p> <p>Dùng menu khoảng thời gian dạng thả xuống ở bên phải bộ lọc để chọn thời điểm hoạt động có thể xảy ra.</p>
Reminders search (Tìm kiếm nhắc nhở)	<p>Bộ lọc <b>Reminders search</b> (Tìm kiếm nhắc nhở) giúp bạn thu hẹp kết quả tìm kiếm dựa các từ mà bạn và thành viên nhóm đã thêm vào mục <b>Reminders</b> (Nhắc nhở) của một ứng viên cụ thể. Ví dụ, bạn đã nói chuyện với một vài ứng viên có dự án đang chạy và dự tính hoàn thành trong tháng 3, vậy nên bạn đặt một lời nhắc nhở để tiếp tục liên hệ với họ khi dự án kết thúc. Khi bạn nhập "March" (tháng 3) vào bộ lọc <b>Reminders search</b> (Tìm kiếm nhắc nhở), các ứng viên đó sẽ xuất hiện trong kết quả tìm kiếm.</p>
Reviews search (Tìm kiếm đánh giá)	<p>Bạn có thể chia sẻ hồ sơ với một Hiring Manager (Quản lý tuyển dụng) để họ cung cấp đánh giá hoặc thêm ghi chú đánh giá về ứng viên. Bạn có thể nhập từ khoá vào bộ lọc <b>Reviews search</b> (Tìm kiếm đánh giá) để tìm ứng viên bằng các từ cụ thể có trong ghi chú đánh giá của Hiring Manager</p>
Schools (Trường học)	<p>Bạn có thể lọc ứng viên dựa theo các <b>Trường</b> mà họ đã theo học. Có thể nhập tên trường hoặc chọn từ danh sách trường học có sẵn. <b>Bộ lọc này</b> tìm kiếm dựa theo các trường được liệt kê tại mục <b>Education</b> (Học vấn) trong hồ sơ của ứng viên.</p>
Seniority (Thâm niên)	<p>Bộ lọc <b>Seniority</b> (Thâm niên) được xác định bởi cấp vị trí mà ứng viên nắm giữ ở công ty hiện tại. Ví dụ: Entry (Sinh viên mới ra trường), Senior (Cấp cao), Owner (Chủ sở hữu), Director (Giám đốc) hoặc Volunteer (Tình nguyện viên). Danh mục thâm niên được dẫn xuất từ các chức danh công việc.</p>
Skills (Kỹ năng)	<p>Bộ lọc <b>Skills</b> (Kỹ năng) cho phép bạn nhập một kỹ năng hoặc chọn kỹ năng từ danh sách các kỹ năng phổ biến của chức danh mà bạn đã nhập. Bộ lọc sẽ tìm các kỹ năng cụ thể mà ứng viên đã liệt kê rõ ràng tại mục <b>Skills</b> (Kỹ năng) trong hồ sơ của họ cũng như các từ khoá xuất hiện ở các mục có liên quan trong hồ sơ của họ, nơi mà kỹ năng có khả năng cao sẽ được liệt kê ra.</p>
Spoken languages (Ngôn ngữ nói)	<p>Bộ lọc <b>Spoken languages</b> (Ngôn ngữ nói) giúp bạn xác định nhanh chóng ứng viên có khả năng nói được ngôn ngữ mà vị trí tuyển dụng yêu cầu. Bạn có thể lọc một tác vụ tìm kiếm dựa theo các ngôn ngữ có thể nói được và mức độ thành thạo của ứng viên.</p> <p>Nếu chọn nhiều ngôn ngữ, toán tử Boolean OR sẽ được áp dụng. Độ thành thạo áp dụng cho tất cả ngôn ngữ được lựa chọn.</p>
Spotlights (Tiêu điểm)	<p>Bộ lọc <b>Spotlights</b> (Tiêu điểm) là công cụ giúp bạn ưu tiên các ứng viên có khả năng cao sẽ tương tác với bạn và công ty của bạn, dựa trên dữ liệu chi tiết về các kết nối và hoạt động trên LinkedIn của họ.</p>

Tên bộ lọc	Định nghĩa và các mẹo sử dụng
Tags search (Tìm kiếm tag)	<p>Các tag (nhãn dán) được bạn hoặc thành viên nhóm thêm vào hồ sơ để làm nổi bật các thuộc tính hoặc kỹ năng cụ thể mà ứng viên có. Bạn có thể thêm tag để xác định kỹ năng hoặc kinh nghiệm đặc biệt, vai trò mà ứng viên tiềm năng có thể phù hợp hoặc các thuộc tính đặc biệt, kiểu như "sẵn sàng chuyển đến nơi làm việc mới". Ngoài ra, tag cũng có thể được dùng để thể hiện quyền sở hữu của một ứng viên tiềm năng, tinh chỉnh tìm kiếm và làm điểm dữ liệu phụ khi được ghép với thông tin nguồn. Đôi khi, tag có thể phản ánh những thứ không nhất thiết phải xuất hiện trong hồ sơ, ví dụ như <i>will relocate</i> (sẽ chuyển chỗ ở) hoặc <i>fluent in Spanish</i> (lưu loát tiếng Tây Ban Nha). Bộ lọc <b>Tags search</b> (Tìm kiếm tag) giúp bạn thu hẹp kết quả tìm kiếm dựa theo các tag mà bạn và nhóm của bạn thêm vào hồ sơ ứng viên.</p>
Year of graduation (Năm tốt nghiệp)	<p>Bộ lọc <b>Year of graduation</b> (Năm tốt nghiệp) chỉ cho phép bạn <b>tìm kiếm ứng viên dựa theo năm tốt nghiệp của họ</b>. Bộ lọc này sẽ đọc dữ liệu ngày kết thúc tại mỗi trường được liệt kê tại mục <b>Education</b> (Học vấn) trong hồ sơ của ứng viên.</p>
Years in current company (Số năm làm việc ở công ty hiện tại)	<p>Bộ lọc <b>Years in current company</b> (Số năm làm việc ở công ty hiện tại) biểu thị số năm mà ứng viên đã và đang làm việc cho công ty hiện tại, tính từ ngày bắt đầu được nhập ở mục công việc hiện tại trong hồ sơ.</p>
Years in current position (Số năm làm việc ở vị trí hiện tại)	<p>Bộ lọc <b>Years in current position</b> (Số năm làm việc ở vị trí hiện tại) biểu thị số năm mà ứng viên đã và đang đảm nhiệm vị trí hiện tại, tính từ ngày bắt đầu được nhập ở mục vị trí hiện tại trong hồ sơ.</p>
Years of experience (Số năm kinh nghiệm)	<p>Bộ lọc <b>Years of experience</b> (Số năm kinh nghiệm) sẽ tính tổng số năm kinh nghiệm của ứng viên dựa theo dữ liệu trên hồ sơ LinkedIn của họ, bất kể họ làm ngành gì hay cho công ty nào. Dữ liệu này được tính từ ngày bắt đầu công việc đầu tiên mà ứng viên nhập tại mục Experience (Kinh nghiệm) trong hồ sơ của họ.</p>